

-----  
Bản án số: 36/2021/DSPT

Ngày 24 tháng 6 năm 2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Chí Trung

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Việt Dũng

Ông Trần Hoài Sơn

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Văn Vỹ-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Ông Ngô Văn Hùng-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2021/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2021/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2021 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thanh T, sinh ngày 25/9/1966.

Địa chỉ: Số X4, đường N, phường Đ, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm: 1956-bà Nguyễn Thị H, sinh: 1958.

Cùng địa chỉ: Tổ X2, phường T, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông H và bà H:*

Ông Phạm Hồng T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ X3, phường T, thành phố Đà Nẵng.

Người kháng cáo: Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

-Nguyên đơn ông Lê Thanh T trình bày:

Vào ngày 15/11/2012, ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H có mượn của tôi tổng số tiền 440.000.000đ, thời gian mượn là 12 tháng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng.

Ngày 30/11/2012 ông H, bà H đã trả được 125.000.000đ gốc và lãi.

Ngày 15/3/2013 ông H, bà H tiếp tục trả 100.000.000đ tiền gốc.

Đến ngày 15/5/2013 ông H, bà H tiếp tục trả nợ và chốt lại số tiền còn nợ gốc là 222.500.000đ. Đến nay ông H, bà H không trả tiền gốc và lãi.

Tiếp đến ngày 25/4/2015 ông H, bà H tiếp tục mượn 50.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, hẹn đến ngày 12/5/2015 sẽ trả nhưng đến nay ông H và bà H vẫn chưa thanh toán.

Tổng số tiền gốc cả 02 đợt mà ông H, bà H chưa trả là 272.500.000đ.

Về tiền lãi: Tiền lãi của 222.500.000đ, tính từ ngày 15/5/2013 đến ngày 08/7/2020 là:  $222.500.000đ \times 87 \text{ tháng} \times 5\% = 967.875.000đ$ ; Tiền lãi của 50.000.000đ, tính từ ngày 25/4/2014 đến ngày 08/7/2020 là:  $50.000.000đ \times 62 \text{ tháng} \times 5\% = 155.000.000đ$ . Tổng số tiền lãi cả 2 đợt là 1.122.875.000đ.

Tổng số tiền gốc và lãi cả 2 đợt là 1.395.375.000đ.

-Bị đơn ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị H không có ý kiến phản đối, phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xét xử và quyết định

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh T đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông khoản tiền lãi với số tiền 1.122.875.000đ.

Căn cứ Điều 741; 744 Bộ luật Dân sự 2005; Điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 2 Điều 155; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26; điểm a

khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên bố: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T đối với ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, xử:

1. Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh T số tiền 222.500.000đ.

2. Buộc ông Nguyễn Minh H phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh T số tiền 50.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị hủy vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 15 tháng 9 năm 2020 ông Lê Thanh T có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận L, yêu cầu ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H trả số tiền 1.395.375.000đ, trong đó tiền gốc: 272.500.000đ và tiền lãi 1.122.875.000đ. Ngày 25/12/2020 ông T có đơn xin rút yêu cầu đối với số tiền lãi: 1.122.875.000đ, chỉ yêu cầu ông H và bà H cùng trả số tiền: 272.500.000đ. Ngày 08/3/2021 ông T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định ông H và bà H có trách nhiệm cùng trả cho ông số tiền: 222.500.000đ và cá nhân ông H trả 50.000.000đ.

[2] Quyết định bản án sơ thẩm đã buộc ông H và bà H phải trả cho ông T 222.500.000đ là căn cứ vào “*Giấy thỏa thuận và cam kết*” ngày 15/11/2012 do ông H và bà H ghi nợ là bên cho bên vay với số tiền 440.000.000đ, chốt nợ đến ngày

15/5/2013 là 222.500.000đ và buộc ông H trả 50.000.000đ là căn cứ vào “*Giấy mượn tiền*” ngày 25/4/2015, do cá nhân ông H ghi nợ.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã tổng đạt cho ông H và bà H các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc đương sự rút một phần yêu cầu khởi kiện ....mà trong các văn bản này đã xác định cụ thể số tiền ông T yêu cầu ông H, bà H phải trả cũng như trách nhiệm của ông H và bà H đối với từng khoản tiền cụ thể nhưng ông H, bà H không có ý kiến phản đối, phản hồi về yêu cầu khởi kiện của ông T mà chỉ khiếu nại, cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện.

[4] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H, bà H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án nhưng thực chất là chỉ kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì đã hết thời hiệu khởi kiện, không kháng cáo quyết định bản án sơ thẩm về việc quyết định bản án buộc ông H, bà H cùng trả 222.500.000đ và ông H trả 50.000.000đ. Do đó, HĐXX cấp phúc thẩm chỉ xem xét các nội dung liên quan đến kháng cáo của ông H và bà H.

[5] Xét kháng cáo của ông H và bà H về thời hiệu khởi kiện và yêu cầu hủy vụ án thì thấy:

[5.1] Đối với “*Giấy thỏa thuận và cam kết*” ngày 15/11/2012: ông H, bà H vay số tiền 440.000.00đ, hẹn đến ngày 15/12/2012 sẽ thanh toán. Đến ngày 15/5/2013 sau khi thanh toán dần nợ, ông H xác định còn nợ ông T số tiền 222.500.000đ nhưng không xác định thời gian thanh toán. Như vậy, số tiền 222.500.000đ được xác nhận ngày 15/5/2013 là tiền vay không có thời hạn. Lẽ ra, ngoài việc trả cho ông T số tiền gốc 222.5000.000đ, ông H, bà H phải trả tiền lãi đối với số tiền 222.500.000đ theo thỏa thuận hoặc theo quy định tiền lãi chậm trả nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông T rút yêu cầu tiền lãi, cấp sơ thẩm chỉ buộc ông H và bà H trả 222.500.000đ tiền gốc là có căn cứ.

[5.2] Đối với số tiền 50.000.000đ tại “*Giấy mượn tiền*” ngày 25/4/2015, do ông H ghi nợ: Ngày 25/4/2015 ông H vay 50.000.000đ. Thời hạn thanh toán ngày

12/5/2015. Theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “*Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện*”. Ông T chỉ yêu cầu ông H trả số tiền gốc 50.000.000đ và được cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[6] Do đó, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà H như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cung cấp “*Bản cam kết trả nợ*” ngày 02 tháng 7 năm 2016 với tổng số tiền là: 617.500.000đ nhưng ông H chỉ xác nhận 03 khoản là: 222.500.000đ, 50.000.000đ và 9.000.000đ. Ông T yêu cầu HĐXX xem xét bảo vệ quyền lợi cho ông.

[8] HĐXX xét thấy: Đây là chứng cứ mới, do ông T cung cấp sau khi xử sơ thẩm. Tuy nhiên, chứng cứ này không làm thay đổi nội dung và kết quả bản án sơ thẩm, vì lẽ: Khoản tiền 222.500.000đ và 50.000.000đ trong “*Bản cam kết trả nợ*” ngày 02 tháng 7 năm 2016 đã được cấp sơ thẩm quyết định tại bản án bị kháng cáo đang được cấp phúc thẩm xem xét. Đối với số tiền 9.000.000.000đ, nếu có căn cứ thì ông T sẽ khởi kiện vụ án khác. Mặt khác, ông T, ông H và bà H cũng không kháng cáo quyết định của bản án sơ thẩm đối với khoản tiền 222.500.000đ và 50.000.000đ nên không có cơ sở xem xét.

[9] Do không chấp nhận kháng cáo nên ông H và bà H phải chịu án phí DSPT, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471; 474 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 155; khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1/ Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh H và kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; Giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm số: 28/2021/DSST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.**

**1.1 Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H.**

**1.1.1 Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông Lê Thanh T số tiền 222.500.000đ.**

**1.1.2. Buộc ông Nguyễn Minh H phải trả cho ông Lê Thanh T số tiền 50.000.000đ.**

**1.2 Kể từ khi ông Lê Thanh T yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.**

**1.3 Án phí DSST:**

**1.3.1 Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H phải chịu: 11.125.000đ.**

**1.3.2 Ông Nguyễn Minh H phải chịu: 2.500.000đ.**

**2/ Quyết định bản án sơ thẩm về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T đối với số tiền 1.122.875.000đ, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực thi hành.**

**3/ Án phí DS phúc thẩm:**

**3. 1 Nguyễn Minh H phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí DSPT ông Nguyễn Minh H đã nộp (biên lai số: 0008785 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng).**

**3.2 Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí DSPT bà Nguyễn Thị H đã nộp (biên lai số: 0008784 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng).**

**4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi**

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Đà Nẵng.
- TAND quận L;
- Chi cục THADS quận L;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)  
Trương Chí Trung**